

Bản án số: 331/2024/DS-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Mẫn
- Bà Nguyễn Hồng Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 399/2024/QĐXXST-DS, ngày 27 tháng 8 năm 2024.

Giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần L (viết tắt Kienlongbank)

Địa chỉ: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Ngọc M – Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trường H - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1946 (vắng mặt).

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1967

(có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần L người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 16/12/2020 Ngân hàng thương mại cổ phần L và bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T có thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng từng lần số 169/20/HDTD/1007-6962 để vay số tiền gốc là 370.000.000 đồng, mục đích vay để sản xuất nông nghiệp, thời hạn vay 12 tháng, ngày đến hạn là ngày 16/12/2021, lãi suất thỏa thuận là 11,1%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả lãi là 10%/năm. Để đảm bảo cho khoản nợ vay, phía bà V - anh T có thể chấp các quyền sử dụng đất số 97, 192, 236, 853 tờ bản đồ số 32, 33 tổng diện tích chung là 23.014,7m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0749513 do bà V đứng tên và được giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng. Quá trình vay, phía bà V - anh T chỉ đóng lãi cho phía Ngân hàng được số tiền là 20.478.710 đồng và không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định nên bà V - anh T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Phía Ngân hàng cũng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng chỉ cam kết hứa trả và sau đó không thực hiện. Xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng bị xâm phạm nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu phía bà V - anh T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số nợ gốc là 370.000.000 đồng, nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử là 198.327.547 đồng, trong đó nợ trong hạn là 20.591.260 đồng, lãi quá hạn 171.987.658 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 5.748.629 đồng. Tổng tiền gốc và lãi bà V và anh T phải trả là 568.327.547 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng thương mại cổ phần L còn yêu cầu phía bà V - anh T phải tiếp tục trả khoản lãi phát sinh kể từ sau ngày xét xử cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng từng lần số 169/20/HDTD/1007-6962 đã được các bên ký kết. Trường hợp bà V - anh T không trả được nợ, sau khi án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng thương mại cổ phần L có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 97, 192, 236, 853 tờ bản đồ số 32, 33 tổng diện tích được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 23.014,7m² tọa lạc tại ấp H , xã H, huyện Giồng Riềng để thu hồi nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần L và vắng mặt qua các lần mời tham gia tố tụng tại Tòa án. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà V có ý kiến thừa nhận với số tiền gốc, lãi như trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần L và xin được trả dần do hoàn cảnh khó khăn hiện không có khả năng.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong vụ án được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố

tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Hợp đồng tín dụng được các bên ký kết là tự nguyện, đúng theo quy định là hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất thỏa thuận thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng nên việc thỏa thuận vay ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần L và bà V - anh T được xem là hợp pháp nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng với các điều khoản đã được thỏa thuận. Do bà V - anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng thương mại cổ phần L yêu cầu bà V - anh T trả khoản nợ gốc là 370.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày xét xử là 198.327.547 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu bà V - anh T phải trả khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất đã được thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 169/20/HĐTD/1007-6962 đã ký kết ngày 16/12/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên theo thông báo của Ngân hàng. Trường hợp, bà V - anh T không trả được nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần L có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để bảo đảm khoản nợ vay tại Ngân hàng. Các yêu cầu trên của Ngân hàng thương mại cổ phần L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần L.

Về án phí: Đề nghị buộc đương sự chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng thương mại cổ phần L khởi kiện yêu cầu bà V - anh T giao trả số tiền vay còn nợ nên đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà V - anh T có địa chỉ cư trú tại xã H, huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh Nguyễn Văn T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T nhưng anh T không có mặt tại nơi cư trú và không rõ khi nào trở về. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên tại nơi cư trú cho anh T nhưng anh T vắng mặt qua các lần triệu tập mà không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần L về việc buộc bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T giao trả số tiền nợ gốc là 370.000.000 đồng và khoản nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 198.327.547 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu bà V - anh T phải tiếp tục thanh toán khoản nợ lãi phát

sinh theo lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số: 169/20/HĐTD/1007-6962 ký kết ngày 16/12/2020, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà V - anh T thanh toán xong các khoản nợ trên theo thông báo của Ngân hàng.

Trường hợp bà V - anh T không trả được nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần L có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất mà bà V - anh T đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số: 150/16/HĐTC- BDS/1007-1460 ngày 13/4/2016 gồm quyền sử dụng diện tích đất 23,014,7m² (trong đó đất lúa 19.362,7m², thổ vườn là 3.652m²) thuộc thửa 97, 192, 236, 853, tờ bản đồ số 32, 33 tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0749513 ngày 01/7/1995 do bà Nguyễn Thị V đứng tên để thu hồi nợ.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, phía Ngân hàng thương mại cổ phần L đã cung cấp: Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng 150/2016/HMTD/1007 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 150/16/HĐHM/1007-1460-1 ngày 13/11/2020; Hợp đồng tín dụng từng lần số 169/20/HĐTD /1007-6962 ngày 16/12/2020, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 150/16/HĐTC-BDS/1007-1460 ngày 13/4/2016; bản kê chi tiết các khoản nợ đã trả và còn phải trả. Cụ thể, tiền lãi bà V - ông T đã trả là 20.478.740 đồng, tính đến ngày 16/12/2021 bà V - anh T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ vay phát sinh từ thỏa thuận vay giữa các bên. Phía Ngân hàng cũng đã thông báo cho bà V - anh T biết và yêu cầu thực hiện đúng nghĩa vụ của mình nhưng bà V - anh T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã thực hiện việc cấp tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật cho bà V - anh T nhưng bà V - anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần L. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà V -anh T không có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cũng như chứng cứ do Ngân hàng cung cấp. Nên xem như bà V - anh T đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ vay trên. Mặc khác, tại phiên Tòa, bà N là người đại diện theo ủy quyền của bà V cũng thừa nhận khoản nợ vay trên.

Xét thấy Hợp đồng tín dụng số: 169/20/HĐTD /1007-6962 ngày 16/12/2020 được ký kết ngày 16/12/2020 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần L và bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định; việc thỏa thuận lãi suất cho vay phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng và đã được các bên thỏa thuận quy định tại hợp đồng và đây là hợp đồng tín dụng có tài sản bảo đảm nên sự thỏa thuận trên giữa Ngân hàng thương mại cổ phần L và bà V - anh T được xem là hợp pháp. Việc thỏa thuận vay hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng theo các điều khoản đã được thỏa thuận. Do bà V - anh T vi phạm nghĩa trả nợ vay, nên Ngân hàng thương mại cổ phần L khởi kiện yêu cầu bà V - anh T phải

trả các khoản nợ vay gốc là 370.000.000 đồng và khoản nợ lãi phải trả tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 198.327.547 đồng (trong đó khoản nợ lãi trong hạn là .20.591.260 đồng, lãi quá hạn là .171.987.658 đồng, lãi phạt chậm trả 5.748.629 đồng) là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần L.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà V - anh T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng từng lần số 169/20/HĐTD/1007-6962 ngày 16/12/2020 được ký kết ngày 16/12/2020 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần L.

Sau khi bà V - anh T tất toán xong các khoản nợ trên, Ngân hàng thương mại cổ phần L có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần L cho bà V - anh T.

Trường hợp bà V - anh T không trả được nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần L có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng các thửa đất số 97, 192, 236, 853 tờ bản đồ số 32, 33 có tổng diện tích là 23,014,7m² (trong đó đất trồng lúa diện tích 19.362,7m², đất thổ vườn 3.652m²) tọa lạc tại ấp Hòa Phú, xã Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0749513 do bà Nguyễn Thị V đứng tên (cập nhật chủ sở hữu mới ngày 09/5/2013) để thu hồi nợ.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 568.327.547 đồng = 20.000.000 đồng + (4% x 168.327.547 đồng) = 26.733.101 đồng (làm tròn là 26.733.000 đồng).

Do yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần L được chấp nhận nên bà V - anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 26.733.000 đồng; bà V - anh T mỗi người phải nộp một nửa số tiền án phí là 13.366.500 đồng nhưng bà V là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên bà V không phải nộp. Buộc anh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.366.500 đồng

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005731 ngày 13 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần L

Buộc bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T giao trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L số tiền gốc là 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng) và khoản lãi phát sinh (tạm tính đến ngày 27/9/2024) là 198.327.547 đồng (một trăm chín mươi tám triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng)

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bà V - anh T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận ký kết tại hợp đồng tín dụng từng lần số 169/20/HĐTD/1007-6962 ngày 16/12/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần L.

Ngân hàng thương mại cổ phần L chịu trách nhiệm giao trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T sau khi anh T - bà V đã tất toán xong các khoản nợ trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần L.

Trường hợp bà V - anh T không trả được nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần L có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng các thửa đất số 97, 192, 236, 853 tờ bản đồ số 32, 33 có tổng diện tích là 23,014,7m² (trong đó đất trồng lúa diện tích 19.362,7m², đất thổ vườn 3.652m²) tọa lạc tại ấp Hòa Phú, xã Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0749513 do bà Nguyễn Thị V đứng tên (cập nhật chủ sở hữu mới ngày 09/5/2013) để thu hồi nợ.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nên không phải nộp

Buộc anh Nguyễn Văn T nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.366.500 đồng (mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm đồng)

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005731 ngày 13 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày; đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2024); đương sự vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Cẩm Hương